CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

TS. Trần Văn Hải[1]

Nền kinh tế Việt Nam chủ yếu dựa vào ngành nông nghiệp, trong nhiều thập kỷ trước ngành vẫn tăng trưởng đều đặn khi các ngành khác suy thoái, với nền tảng phát triển dựa vào các công ty sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, trong những năm gần đây ngành đang trải qua một số biến động tích cực và thách thức đáng chú ý. Hiệu quả tài chính của các công ty không cao. Mục tiêu của bài báo là làm rõ các yếu tố tác động đến hiệu quả tài chính của các công ty sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam. Cơ sở dữ liệu được tác giả thu thập từ 23 công ty niêm yết trong ngành, 253 quan sát được tổng hợp giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2024. Bằng cách sử dụng nghiên cứu mô hình định lượng với các mô hình OLS, FEM, REM và GLS. Kết quả, Quy mô về tài sản và Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của các công ty sản xuất nông nghiệp có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính. Trong khi đóm Quy mô đầu tư tài sản cố định và Tỷ số giá vốn hàng bán có tác động tiêu cực. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các giải pháp đối với Chính phủ; các giải pháp đối với công ty sản xuất nông nghiệp như i) nâng cao hoạt động huy động vốn; ii) nâng cao hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh; iii) tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp.

• Từ khóa: *hiệu quả kinh doanh, công ty sản xuất nông nghiệp, quy mô công ty, khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính.*

Vietnam's economy has been heavily dependent on the agricultural sector. For many decades, this sector maintained steady growth in periods when other industries experienced downturns, with development largely driven by agricultural production companies. However, in recent years, the sector has undergone both positive changes and significant challenges. The financial performance of agricultural production companies has remained relatively low. The objective of this study is to identify the factors affecting the financial performance of agricultural production companies in Vietnam. The database was collected from 23 listed companies in the agricultural production sector, comprising 253 observations over the period from 2014 to 2024. The study employs quantitative research methods using OLS, FEM, REM, and GLS regression models. As a result, the scale of assets and the efficiency of working capital utilization of agricultural production companies have a positive impact on financial performance. Meanwhile, the scale of fixed asset investment and the cost of goods sold ratio have a negative impact. Based on the research results, the author proposes solutions for the Government and solutions for agricultural production companies such as i) improving capital mobilization activities; ii) improving the efficiency of working capital utilization; iii) strengthening the application of science and technology in agricultural production.

• Key words: *financial performance, agricultural production companies, firm size, profitability, financial leverage.*

Ngày nhận bài: 31/3/2026
Ngày gửi phản biện: 19/5/2026
Ngày duyệt đăng: 12/6/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i315.24

1. Đặt vấn đề

Trong thời gian gần đây, hiệu quả tài chính của ngành nông nghiệp, đặc biệt là của các công ty sản xuất nông nghiệp, thường chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Về căn bản, ngoài nguyên nhân là chính sách nông nghiệp của Chính phủ, khía cạnh tác động của môi trường, biến đổi khí hậu thì vấn đề chính sách tài chính tài trợ cho hoạt động sản xuất của các công ty cũng là một nguyên nhân không nhỏ. Theo [3], thị trường, với tư cách là công cụ trao đổi chính, không thể đảm bảo việc thanh toán chi phí sản xuất một cách "bình thường" cho người nông dân. Các nguồn lực đầu vào của sản xuất nông nghiệp được tiêu thụ ở mức hiệu quả tối thiểu, và một tỷ lệ đáng kể các doanh nghiệp nông nghiệp cho thấy những tổn thất sẽ còn sâu sắc hơn nữa nếu không có trợ cấp cho sản xuất nông nghiệp. Khi đó, hiệu suất tài chính rất thấp của các doanh nghiệp nông nghiệp là điều hiển nhiên. Cải cách kinh tế và sự chuyển đổi tiếp theo của nền kinh tế Việt Nam vào những năm gần đây, đã tạo ra áp lực mạnh mẽ buộc ngành nông nghiệp phải thích ứng với các điều kiện kinh tế mới. Giá đầu vào có xu hướng tăng trong khi giá đầu ra nhiều thời điểm ở mức thấp.

[1] *Trường Đại học Mở Hà Nội; email: tvhai9@hou.edu.vn/haitv2008@gmail.com; https://orcid.org/0009-0009-5411-0823*

Ngành nông nghiệp của Việt Nam hiện nay đang trải qua một số biến động tích cực và thách thức đáng chú ý. Nông nghiệp vẫn chiếm một vai trò then chốt trong cấu trúc kinh tế Việt Nam. Nông nghiệp góp phần lớn vào GDP quốc gia và tạo việc làm cho hơn 40% dân số lao động. Chuyển dịch sang nông nghiệp hiện đại: Việt Nam đang chuyển từ nông nghiệp truyền thống sang mô hình hiện đại hơn, nhằm tăng cường năng suất và chất lượng sản phẩm. Việc tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu và ký kết các hiệp định thương mại giúp nông sản Việt Nam tiếp cận thị trường quốc tế, đồng thời tạo nguồn thu nhập quan trọng. Bên cạnh đó, xu hướng phát triển sản xuất hữu cơ và ứng dụng công nghệ thông minh cũng ngày càng được chú trọng. Việt Nam đang phát triển nhanh chóng trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ và áp dụng công nghệ thông minh để tạo ra sản phẩm chất lượng và bảo vệ môi trường. An ninh thực phẩm và quản lý chất lượng chú trọng vào an ninh thực phẩm và kiểm soát chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo sức khỏe của người tiêu dùng và tăng cường khả năng xuất khẩu.

2. Tổng quan nghiên cứu

Theo [5], lợi nhuận trên tài sản (ROA), một thước đo hiệu quả tài chính được sử dụng rộng rãi trong các tài liệu về quản lý trang trại, là tỷ lệ giữa thu nhập ròng của trang trại cộng với khoản thanh toán lãi vay trên tổng tài sản. ROA được giả thuyết là một hàm số của các đặc điểm của người điều hành/trang trại và các chiến lược quản lý được sử dụng để quản lý trang trại. Các biến độc lập được giả thuyết là ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của trang trại bao gồm ba lĩnh vực sau: đặc điểm của người điều hành trang trại, các đặc điểm của trang trại như các biện pháp hiệu quả sản xuất và tiếp thị, và các chiến lược quản lý. Kết quả từ nghiên cứu này cho thấy mặc dù có mối quan hệ hình chữ U ngược giữa độ tuổi của người điều hành và hiệu quả tài chính, các chiến lược quản lý như tăng số lượng người ra quyết định, tham gia vào hoạt động nông nghiệp có giá trị gia tăng và có kế hoạch kinh doanh bằng văn bản có thể dẫn đến hiệu quả tài chính cao hơn. Với [4], phân tích tập trung vào 1098 doanh nghiệp nông nghiệp được Ủy ban Châu Âu phân loại là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Phân tích cho thấy các doanh nghiệp nông nghiệp trên mức trung bình (năng suất lao động và tài sản cố định tăng trưởng cao), bất kể quy mô của chúng, có các chỉ số lợi nhuận cao hơn, nợ cao hơn và tỷ lệ thanh toán nhanh thấp hơn. Tóm tắt kết quả phân tích từng loại quy mô, có thể nói rằng loại quy mô càng nhỏ thì sự khác biệt càng lớn. Trong khi đó, [6] cho rằng, khả năng tạo ra lợi nhuận của công ty phản ánh hiệu quả tài chính của công ty và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau. Sử dụng dữ liệu bảng trong những năm 2015-2021 từ 17 công ty nông nghiệp được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Indonesia (IDX), nghiên cứu này nhằm xác định ảnh hưởng của các yếu tố bên trong và bên ngoài đến hiệu quả tài chính của các công ty nông nghiệp tại Indonesia. Kết quả hồi quy dữ liệu bảng tĩnh cho thấy sự tăng trưởng của công ty và biến giả đại dịch Covid-19 có tác động tích cực và đáng kể đến hiệu quả tài chính của công ty, được đại diện thông qua tỷ lệ lợi nhuận (ROA). Các tỷ số như tỷ lệ nợ tài sản (DAR), chi phí vốn/doanh thu và tỷ giá hối đoái có tác động tiêu cực và đáng kể đến ROA. Nhìn chung, những kết quả này xác nhận lý thuyết trật tự phân hạng trong mối quan hệ giữa ROA và DAR, cũng như khả năng tồn tại của các công ty nông nghiệp tại Indonesia trong điều kiện đại dịch Covid-19.

3. phương pháp nghiên cứu

Dựa trên nền tảng lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, bài báo xây dựng mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các công ty sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam. Với việc cơ sở dữ liệu thứ cấp, dữ liệu bảng, bài báo sẽ thực hiện ước lượng thông qua các mô hình như OLS (Ordinary Least Squares), FEM (Fixed Effects Model), REM (Random Effects Model) và GLS (Generalized Least Squares) để phân tích, kiểm định, và đánh giá trên cơ sở dữ liệu bảng.

Phương trình nghiên cứu có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 * X1 + \beta_2 * X2 + \beta_3 * X3 + \beta_4 * X4 + \beta_5 * X5 + \beta_6 * X_6 + \beta_7 * X_7$$

Trong đó:

β_0: Hệ số chặn

β_1, β_2, β_3, β_4, β_5, β_6, β_7: là hệ số độ dốc của các biến độc lập

Các giả thuyết nghiên cứu của bài báo:

H1: Quy mô về tài sản có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của công ty sản xuất nông nghiệp.

H2: Tốc độ tăng (giảm) về tổng tài sản có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của công ty sản xuất nông nghiệp.

H3: Tỷ suất nợ có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của công ty sản xuất nông nghiệp.

H4: Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của công ty sản xuất nông nghiệp

H5: Quy mô đầu tư tài sản cố định có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của công ty sản xuất nông nghiệp

H6: Tỷ số giá vốn hàng bán có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của công ty sản xuất nông nghiệp

H7: Khả năng thanh toán có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của công ty sản xuất nông nghiệp

Cơ sở dữ liệu nghiên cứu được tác giả thu thập thông qua báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của 23 công ty sản xuất nông nghiệp từ năm 2014 - 2024, sau khi dữ liệu được làm sạch còn lại 253 quan sát. Số lượng quan sát đáp ứng theo tiêu chuẩn [2], [1].

Bài báo sử dụng biến ROA nhằm đo lường hiệu quả tài chính, biến này thường được sử dụng cho nhiều nghiên cứu về ngành nông nghiệp, điển hình như Mishra và cộng sự [5]. Các biến độc lập được đưa vào mô hình được tính toán, mã hoá như sau:

Bảng 1: Tổng hợp các biến độc lập của mô hình nghiên cứu

STT	Các biến độc lập của mô hình	Mã hoá biến	Công thức tính
1	Quy mô của công ty sản xuất nông nghiệp	X1	Logarit tổng tài sản
2	Tốc độ tăng (giảm) về tổng tài sản của công ty sản xuất nông nghiệp	X2	(Tài sản cuối kỳ- Tài sản đầu kỳ)/ Tài sản đầu kỳ
3	Tỷ suất nợ của công ty sản xuất nông nghiệp	X3	Quy mô nợ/quy mô vốn chủ sở hữu
4	Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của công ty sản xuất nông nghiệp	X4	Tổng luân chuyển thuần/Vốn kinh doanh bình quân
5	Quy mô đầu tư tài sản cố định của công ty sản xuất nông nghiệp	X5	Tài sản cố định/Tổng tài sản
6	Tỷ số giá vốn hàng bán của công ty sản xuất nông nghiệp	X6	Trị giá vốn hàng bán/ Doanh thu thuần
7	Khả năng thanh toán của công ty sản xuất nông nghiệp	X7	Tỷ số tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ tổng quan nghiên cứu

Quy trình phân tích được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Thống kê mô tả các biến nghiên cứu, qua đó tác đánh giá đặc điểm phân phối dữ liệu.

Bước 2: Phân tích tương quan giữa các biến độc lập nhằm kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến.

Bước 3: Ước lượng lần lượt các mô hình OLS, FEM và REM.

Bước 4: Sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp giữa FEM và REM.

Bước 5: Kiểm định các khuyết tật của mô hình như hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan.

Bước 6: Trong trường hợp mô hình tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi hoặc tự tương quan, nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Generalized Least Squares - GLS) để khắc phục các khuyết tật và thu được các ước lượng hiệu quả hơn.

Toàn bộ quá trình xử lý và phân tích dữ liệu được thực hiện bằng phần mềm Stata 14.

4. Kết quả và thảo luận

Kết quả sau khi tác giả thực hiện đầy đủ trình tự các kiểm định được thống kê ở bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Kết quả hồi quy các yếu tố tác động đến hiệu quả tài chính của các công ty sản xuất nông nghiệp

Variable	OLS	FEM	REM	GLS
X1	0.00473	0.00516	0.00473	0.00577**
	[0.41]	[0.33]	[0.41]	[2.24]
X2	-0.0000358	-0.0000308	-0.0000358	-0.0000391
	[-0.24]	[-0.20]	[-0.24]	[-1.27]
X3	-0.000256	-0.000266	-0.000256	-0.000496
	[-0.98]	[-1.01]	[-0.98]	[-1.10]
X4	0.00156	0.00194	0.00156	0.00877***
	[0.20]	[0.24]	[0.20]	[2.60]
X5	-0.104	-0.0939	-0.104	-0.0808***
	[-1.39]	[-1.12]	[-1.39]	[-4.31]
X6	-0.205***	-0.207***	-0.205***	-0.176***
	[-4.74]	[-4.63]	[-4.74]	[-8.00]
X7	0.0000615	0.0000522	0.0000615	0.0000531
	[0.43]	[0.35]	[0.43]	[1.31]
_cons	0.104	0.0862	0.104	0.0507
	[0.33]	[0.21]	[0.33]	[0.70]
Number of observations (N)	253	253	253	253
R-sq	0.530			
t statistics in brackets				
* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01				

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm thống kê stata

Phương trình hồi quy sau khi cập nhật kết quả từ mô hình GLS được xác định như sau: ROA = 0.0507 + 0.00577*X1 + 0.00877* X4 - 0.0808* X5 - 0.176* X_6

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy nghiên cứu chấp nhận các giả thuyết H1 và H4 do hệ số β tương ứng đều lớn hơn 0 và có ý nghĩa thống kê, đồng thời bác bỏ các giả thuyết còn lại do hệ số β mang dấu âm hoặc không có ý nghĩa thống kê (Giả thuyết H5 và H6 có ý nghĩa thống kê, nhưng ảnh hưởng ngược chiều đến ROA nên bị bác bỏ). Điều này phản ánh rằng một số yếu tố có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của các công ty sản xuất nông nghiệp, trong khi một số yếu tố khác lại tác động theo chiều

ngược lại hoặc không thể hiện được ảnh hưởng rõ ràng trong mô hình nghiên cứu.

Thứ nhất, quy mô tổng tài sản có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của các công ty sản xuất nông nghiệp, do hệ số $\beta 1 = 0.00577 > 0$, với mức ý nghĩa thống kê 10%, vì vậy giả thuyết H1 được chấp nhận. Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp có quy mô lớn thường có nhiều lợi thế hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Trên thực tế, các công ty sản xuất nông nghiệp quy mô lớn thường tận dụng được lợi thế kinh tế theo quy mô, cho phép họ sản xuất với chi phí thấp hơn và hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp nhỏ. Nhờ vậy, doanh nghiệp có thể cung cấp sản phẩm với giá thành cạnh tranh hơn trên thị trường, đồng thời củng cố sự ổn định của chuỗi cung ứng nông sản.

Thứ hai, hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp, với hệ số $\beta 4 = 0.00877 > 0$ và có mức ý nghĩa thống kê 1%, do đó giả thuyết H4 được chấp nhận. Kết quả này phản ánh thực tế rằng các doanh nghiệp nông nghiệp tại Việt Nam đang từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn thông qua việc đầu tư hợp lý vào hoạt động sản xuất và đổi mới công nghệ. Việc cải thiện hiệu quả sử dụng vốn giúp doanh nghiệp tối ưu hóa nguồn lực tài chính, gia tăng năng lực sản xuất và nâng cao năng suất lao động.

Ngược lại, quy mô đầu tư tài sản cố định có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời của các công ty sản xuất nông nghiệp, với hệ số $\beta 5 = -0.0808 < 0$ và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, do đó giả thuyết H5 bị bác bỏ. Điều này cho thấy trong giai đoạn nghiên cứu, các khoản đầu tư vào tài sản cố định của doanh nghiệp chưa mang lại hiệu quả tài chính tương xứng với kỳ vọng. Nguyên nhân có thể xuất phát từ việc đầu tư dàn trải, chi phí đầu tư lớn hoặc thời gian thu hồi vốn dài, khiến hiệu quả sử dụng tài sản chưa được phát huy đầy đủ. Bên cạnh đó, một số dự án đầu tư có thể chưa được khai thác hiệu quả hoặc chưa phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế, từ đó làm giảm hiệu quả sinh lời của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, tỷ số giá vốn hàng bán có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp, với hệ số $\beta 6 = -0.176 < 0$ và có mức ý nghĩa thống kê 1%, do đó giả thuyết H6 cũng bị bác bỏ. Kết quả này cho thấy khi chi phí sản xuất và giá vốn hàng bán gia tăng sẽ làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, từ đó làm suy giảm khả năng sinh lời. Trong bối cảnh ngành nông nghiệp chịu ảnh hưởng mạnh bởi biến động giá nguyên vật liệu, chi phí đầu vào và các yếu tố thị trường, việc kiểm soát chi phí sản xuất đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy các giả thuyết H2, H3 và H7 không được chấp nhận do các biến tương ứng không có ý nghĩa thống kê trong mô hình, cho thấy tác động của các yếu tố này đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp chưa đủ rõ ràng trong giai đoạn nghiên cứu.

5. hàm ý quản trị

Dựa trên kết quả thực nghiệm từ mô hình kinh tế lượng, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tài chính của các công ty sản xuất nông nghiệp, đồng thời góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp.

Thứ nhất, đối với Chính phủ, cần tiếp tục hoàn thiện và triển khai các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích hoạt động nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp. Việc tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) cũng như thúc đẩy chuyển giao công nghệ sẽ tạo điều kiện để các doanh nghiệp nông nghiệp tiếp cận và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật hiện đại vào hoạt động sản xuất. Bên cạnh đó, Nhà nước cần xây dựng các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Đồng thời, cần đẩy mạnh phát triển các mô hình liên kết giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản nhằm hình thành các chuỗi giá trị bền vững, góp phần nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp và tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Thứ hai, đối với các công ty sản xuất nông nghiệp, cần tập trung vào một số nhóm giải pháp quan trọng. Trước hết, các doanh nghiệp cần nâng cao hiệu quả huy động vốn nhằm tạo nguồn lực tài chính cho quá trình mở rộng và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. Đối với nguồn vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp có thể gia tăng lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư, phát hành thêm cổ phiếu nhằm tăng vốn điều lệ, hoặc thực hiện các hoạt động sáp nhập, hợp nhất với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn để nâng cao năng lực tài chính và quy mô hoạt động. Ngoài ra, việc tìm kiếm các nhà đầu tư chiến lược hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp

cũng có thể giúp doanh nghiệp mở rộng khả năng tiếp cận các nguồn vốn dài hạn. Đối với nguồn vốn nợ phải trả, doanh nghiệp có thể đa dạng hóa các kênh huy động vốn như vay tín dụng ngân hàng, phát hành trái phiếu doanh nghiệp hoặc tận dụng tín dụng thương mại từ các đối tác trong chuỗi cung ứng. Việc kết hợp hợp lý giữa các nguồn vốn sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng tài trợ cho các hoạt động đầu tư và phát triển.

Các doanh nghiệp cần nâng cao hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh nhằm tối ưu hóa hiệu quả hoạt động. Một trong những giải pháp quan trọng là tổ chức lại hoạt động sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, gắn với các tiêu chuẩn như chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm và xây dựng mã số vùng trồng, vùng nuôi. Điều này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng thị trường tiêu thụ. Đồng thời, doanh nghiệp cần đẩy mạnh phát triển thị trường tiêu thụ cả trong nước và quốc tế, thông qua việc đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất và kinh doanh trong nông nghiệp. Việc tăng cường các hình thức hợp tác và liên kết giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị nông sản, từ sản xuất đến chế biến và phân phối, sẽ giúp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tăng khả năng kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu.

Trong xu hướng phát triển hiện nay, các doanh nghiệp nông nghiệp cũng cần hướng tới mô hình nông nghiệp bền vững. Nông nghiệp bền vững mang lại nhiều lợi ích không chỉ cho môi trường mà còn cho hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp. Việc áp dụng các phương thức sản xuất bền vững giúp giảm thiểu việc sử dụng các hóa chất độc hại, bảo vệ đa dạng sinh học và cải thiện chất lượng đất, từ đó đảm bảo năng suất đất trong dài hạn. Đồng thời, thông qua việc tối ưu hóa việc sử dụng nước, giảm tiêu thụ năng lượng và hạn chế chất thải trong sản xuất, doanh nghiệp có thể nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm chi phí sản xuất. Các biện pháp canh tác bền vững như nông lâm kết hợp, luân canh cây trồng hoặc giảm cày xới đất cũng góp phần giảm phát thải khí nhà kính và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Bên cạnh đó, việc ứng dụng các công nghệ hiện đại như máy bay không người lái, cảm biến Internet vạn vật và các hệ thống phân tích dữ liệu trong quản lý sản xuất nông nghiệp sẽ giúp tối ưu hóa quy trình canh tác và nâng cao hiệu quả sản xuất. Các doanh nghiệp tiên tiến cũng cần chú trọng đến việc bảo tồn tài nguyên, tăng cường hiệu quả sử dụng nước và năng lượng, đồng thời giảm thiểu chất thải trong toàn bộ quá trình hoạt động.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ các yếu tố tác động đến hiệu quả tài chính của các công ty sản xuất nông nghiệp niêm yết ở Việt Nam. Trên cơ sở dữ liệu bảng, bao gồm 253 quan sát của 23 công ty nông nghiệp, giai đoạn từ 2014 đến 2024, bằng cách sử dụng các mô hình như OLS, FEM, REM, GLS để hồi quy. Kết quả từ mô hình GLS cho thấy quy mô tổng tài sản và hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của các công ty sản xuất nông nghiệp. Điều này cho thấy các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn và sử dụng nguồn vốn hiệu quả hơn thường đạt được khả năng sinh lời cao hơn nhờ tận dụng được lợi thế kinh tế theo quy mô, nâng cao năng suất và tối ưu hóa hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngược lại, quy mô đầu tư tài sản cố định và tỷ số giá vốn hàng bán có tác động tiêu cực đến hiệu quả tài chính. Kết quả này phản ánh rằng việc đầu tư tài sản cố định chưa thực sự mang lại hiệu quả tương xứng trong ngắn hạn, trong khi chi phí sản xuất gia tăng làm suy giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các biến tốc độ tăng trưởng tài sản, tỷ suất nợ và khả năng thanh toán không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu.

Mặc dù vậy, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Cụ thể, phạm vi nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các công ty sản xuất nông nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong khi chưa xem xét đến các doanh nghiệp nông nghiệp có quy mô nhỏ hơn hoặc chưa niêm yết. Do đó, trong các nghiên cứu tiếp theo, cần mở rộng phạm vi mẫu nghiên cứu để có thể phản ánh toàn diện hơn thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

1. Tabachnick, B.G., & Fidell, L. S., Experimental designs using ANOVA. Vol. 724. 2007: Thomson/ Brooks/Cole Belmont, CA. https://www.scirp.org/reference/referencespapers?referenceid=478525.

*2. Bollen, K.A., A new incremental fit index for general structural equation models. Sociological methods & research, 1989. **17**(3): p. 303-316. https://www.scirp.org/reference/referencespapers?referenceid=2377904.*

3. SEJÁK, J., Globalizace a udržitelnost českého zemědělství (Globalization and Sustainability of the Czech Agriculture). On-line available from: http://fzp. ujep. cz/projekty/1J-055-05-DP1/Glob_ URCSZ07_EK_AK1. ppt, 2011.

*4. Novotná, M. and T. Volek, Efficiency of production factors and financial performance of agricultural enterprises. AGRIS on-line Papers in Economics and Informatics, 2015. **7**(4): p. 91-99.*

*5. Mishra, A., C. Wilson, and R. Williams, Factors affecting financial performance of new and beginning farmers. Agricultural Finance Review, 2009. **69**(2): p. 160-179.*

*6. Intan, D.R., et al., Factors Affecting The Financial Perfomance Of Agricultural Company's: Evidence From The Indonesia Stock Exchange. Agrisocionomics: Jurnal Sosial Ekonomi Pertanian, 2024. **8**(2): p. 457-470.*